



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

VIETTHANG CORPORATION

Mã số thuế: 0301445210

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2016**

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
- **QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Mẫu số B 01-DN

Mẫu số B 02-DN

Mẫu số B 03-DN

Mẫu số B 09-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>686.860.450.491</b>	<b>581.426.131.571</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>137.946.418.677</b>	<b>30.006.998.955</b>
1. Tiền	111		64.446.418.677	30.006.998.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.500.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>246.266.205.800</b>	<b>228.054.375.285</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		230.420.058.776	216.147.465.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.805.890.463	3.017.320.943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.511.823.991	8.889.588.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(471.567.430)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>302.479.477.818</b>	<b>300.868.718.982</b>
1. Hàng tồn kho	141		304.262.447.627	300.868.718.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.782.969.809)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>168.348.196</b>	<b>22.496.038.349</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.652.156	862.310.292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.696.040	21.633.142.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			585.109
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>710.748.472.627</b>	<b>762.053.430.281</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>572.439.945.008</b>	<b>601.720.469.161</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		572.439.945.008	601.720.469.161
- Nguyên giá	222		1.040.790.462.705	1.021.178.429.043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(468.350.517.697)	(419.457.959.882)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>42.701.172.895</b>	<b>353.640.215</b>
- Nguyên giá	231		70.468.849.375	26.436.678.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.767.676.480)	(26.083.038.199)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.661.750.000</b>	<b>61.427.142.111</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.661.750.000	61.427.142.111
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>88.549.470.627</b>	<b>94.049.470.627</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	9.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.396.134.097</b>	<b>4.502.708.167</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.396.134.097	4.502.708.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.397.608.923.118</b>	<b>1.343.479.561.852</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>862.618.137.340</b>	<b>862.102.769.970</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>701.943.202.940</b>	<b>636.984.636.701</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		80.411.870.396	60.707.183.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.041.216.993	3.459.571.986
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.685.493.133	4.858.958.445
4. Phải trả người lao động	314		23.967.588.914	20.432.185.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		800.257.534	1.289.590.929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		54.014.472.571	42.972.910.075
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		531.936.184.069	499.756.183.221
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.086.119.330	3.508.053.666
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>160.674.934.400</b>	<b>225.118.133.269</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.476.301.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		159.198.633.400	225.118.133.269
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>534.990.785.778</b>	<b>481.376.791.882</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>534.990.785.778</b>	<b>481.376.791.882</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.531.235.928	214.917.242.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		212.226.140.123	203.095.203.862
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.305.095.805	11.822.038.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.397.608.923.118</b>	<b>1.343.479.561.852</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			QUÍ 4	Lũy kế	QUÍ 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		529.476.788.266	1.783.091.529.728	375.889.905.082	1.637.385.680.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.780.107.357	2.248.472.707	20.839.000	206.005.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		527.696.680.909	1.780.843.057.021	375.869.066.082	1.637.179.674.973
4. Giá vốn hàng bán	11		466.425.575.599	1.581.856.289.646	337.647.255.275	1.466.701.926.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.271.105.310	198.986.767.375	38.221.810.807	170.477.748.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.302.447.647	24.256.402.830	5.958.609.462	10.668.864.332
7. Chi phí tài chính	22		12.895.093.652	32.126.206.214	7.835.758.678	46.451.319.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.263.259.969	24.803.254.676	6.871.610.867	27.210.363.305
8. Chi phí bán hàng	25		3.467.362.068	13.473.216.163	3.272.610.188	12.232.705.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.111.489.591	49.063.179.471	12.324.414.055	46.515.747.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}	30		49.099.607.646	128.580.568.357	20.747.637.348	75.946.840.068
11. Thu nhập khác	31		(22.106.084.728)	10.199.980.260	576.860.407	607.172.377
12. Chi phí khác	32		13.000.000	3.890.742.678	9.824.335	2.231.263.154
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.119.084.728)	6.309.237.582	567.036.072	(1.624.090.777)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.980.522.918	134.889.805.939	21.314.673.420	74.322.749.291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.407.196.016	26.084.710.134	4.103.004.998	20.500.711.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.573.326.902	108.805.095.805	17.211.668.422	53.822.038.170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Khiêm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.980.522.918</b>	<b>134.889.805.939</b>	<b>21.314.673.420</b>	<b>74.322.749.291</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.151.589.930	87.560.193.269	20.680.156.789	81.935.870.844
- Các khoản dự phòng	03		1.782.969.809	2.254.537.239	-	(666.269.563)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.038.522.718	1.980.472.247	(13.641.102.364)	663.874.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.591.878.401)	(49.370.448.109)	(5.456.130.277)	(6.933.042.706)
- Chi phí lãi vay	06		6.263.259.969	24.803.254.676	6.871.610.867	27.210.363.305
- Các khoản điều chỉnh khác	07					-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD</b>	<b>08</b>		<b>42.624.986.943</b>	<b>202.117.815.261</b>	<b>29.769.208.435</b>	<b>176.533.545.791</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.850.760.526	14.772.254.794	4.479.943.961	(31.197.145.386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.577.460.191	(3.393.728.643)	(21.093.487.624)	22.652.624.224
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(65.307.291.684)	21.850.944.951	18.153.271.727	(49.920.340.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		372.085.241	810.232.206	3.450.022.420	(1.133.043.635)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.263.259.969)	(24.803.254.676)	(6.871.610.867)	(27.210.363.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.432.540.595)	(26.780.519.116)	(3.216.888.315)	(20.822.716.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			10.000.000	-	15.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(531.949.396)	(3.123.036.244)	(154.913.875)	(9.774.906.193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.109.748.743)</b>	<b>181.460.708.533</b>	<b>24.515.545.862</b>	<b>59.142.654.497</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.870.634.542)	(42.318.353.595)	(68.645.442.741)	(93.375.979.237)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.897.863.636	6.021.157.546	566.545.414	2.174.705.414
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)		(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.000.000.000	11.000.000.000	28.447.038	987.701.038
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.678.653	29.291.711.530	2.852.857.825	12.224.863.716
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>62.907.747</b>	<b>3.994.515.481</b>	<b>(42.197.592.464)</b>	<b>(78.488.709.069)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		308.740.985.312	1.119.486.436.110	271.554.199.535	1.166.636.700.899
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(243.963.527.841)	(1.155.897.644.005)	(245.809.737.054)	(1.123.844.862.117)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(41.829.668.625)	(12.513.875)	(52.470.251.375)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>64.777.457.471</b>	<b>(78.240.876.520)</b>	<b>25.731.948.606</b>	<b>(9.678.412.593)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>61.730.616.475</b>	<b>107.214.347.494</b>	<b>8.049.902.004</b>	<b>(29.024.467.165)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>76.001.216.572</b>	<b>30.006.998.955</b>	<b>22.060.718.433</b>	<b>58.869.488.835</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		214.585.630	725.072.228	(103.621.482)	161.977.285
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>137.946.418.677</b>	<b>137.946.418.677</b>	<b>30.006.998.955</b>	<b>30.006.998.955</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÍ 4 NĂM 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1-Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210 vào ngày 21 tháng 7 năm 2015. Giấy chứng nhận do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt.**

#### **3-Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

**4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 120 ngày/chu kỳ.

#### **5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

## **6- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con
  - + Công ty CP May Việt Thắng
  - + Công ty CP NPL Dệt may Bình An
- Danh sách các công ty liên doanh liên kết
  - + Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1
  - + Công Ty CP TM Dệt may TP HCM
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - + Nhà máy Sợi 1- Sợi 2
  - + Nhà máy Dệt 1- Dệt 2
  - + Ngành phụ trợ

**7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC:** Có thể so sánh được

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1-Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại.
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm góp vốn.

#### **4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### *d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



### đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

### 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

### 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

### 11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

## **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng (hoặc Người cho vay).

## **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay**

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ
- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

## **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

## **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh**

## **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh**

## **18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh**

## **19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **- Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### **- Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại**

- Giảm giá hàng bán: do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua.

- Hàng bán trả lại: hàng hóa đã giao nhưng khách hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

#### **22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng.

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý.

#### **23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Tài khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

#### **25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm 2007-2008, ba năm tiếp 2009-2010-2011 được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm năm cuối từ 2012 đến 2016 hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2016

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Tiền mặt	523.180.500	651.183.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.923.238.177	29.355.815.455
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>64.446.418.677</b>	<b>30.006.998.955</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/12/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	97.549.470.627	-	(9.000.000.000)	103.049.470.627	-	(9.000.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	77.890.684.464	-	-	77.890.684.464	-	-
+ Cty CP May Việt Thắng (52,27%)	12.742.589.464			12.742.589.464		
+ Cty CP NPL DM Bình An (58,55%)	65.148.095.000			65.148.095.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.058.786.163	-	(9.000.000.000)	16.058.786.163	-	(9.000.000.000)
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (50%)	7.058.786.163			7.058.786.163		
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM (20%)	9.000.000.000		(9.000.000.000)	9.000.000.000		(9.000.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.600.000.000	-	-	9.100.000.000	-	-
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú (12%)	3.600.000.000			3.600.000.000		
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định (5%)				5.500.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, cty LD, LK trong kỳ: các công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công, may mặc.
- Các giao dịch trọng yếu giữa DN và Cty con, LD, LK trong kỳ: mua bán vải, sợi; gia công vải; cung cấp dịch vụ điện, nước; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, ...
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	230.420.058.776	216.147.465.884
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng PTKH	36.941.480.978	62.082.536.859
+ Hyopshin Co, LTD	13.544.675.044	31.552.187.942
+ Cty TNHH SX TM DV Quế Hương	23.396.805.934	30.530.348.917
- Các khoản phải thu khách hàng khác	193.478.577.798	154.064.929.025
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.017.367.562	1.406.107.050
+ Cty CP May Việt Thắng	1.192.141.004	461.741.427
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)	825.226.558	944.365.623

04. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.511.823.991		8.889.588.458	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.723.609.500		6.345.263.905	
- Lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	829.620.834			
- Phải thu người lao động				
- Tạm ứng			501.000.000	
- Ký cược, ký quỹ			698.727.290	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	958.593.657		1.344.597.263	
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>13.511.823.991</b>		<b>8.889.588.458</b>	

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2016

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	40.078.641.009		13.428.139.483	
- Nguyên liệu, vật liệu	49.296.811.225		54.653.968.804	
- Công cụ, dụng cụ	92.183.028		68.230.337	
- Chi phí SX, KD dở dang	34.044.002.585		44.974.580.100	
- Thành phẩm	180.042.933.410	(1.782.969.809)	187.299.744.513	
- Hàng hóa	707.876.370		444.055.745	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>304.262.447.627</b>	<b>(1.782.969.809)</b>	<b>300.868.718.982</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 128.000.000.000đ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) CP SXKD dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2.661.750.000		61.427.142.111	
- Mua sắm				
- XD CB	2.661.750.000	-	61.427.142.111	-
+ Xây dựng nhà kho xưởng cơ khí			24.230.000.000	
+ Lò hơi			4.506.701.980	
+ 9 máy kéo sợi con			32.690.440.131	
+ 2 máy chải thô	2.661.750.000			
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>2.661.750.000</b>		<b>61.427.142.111</b>	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 4 năm 2016)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b><i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i></b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>126.744.324.423</b>	<b>906.169.194.924</b>	<b>8.831.331.415</b>	<b>631.538.364</b>	<b>-</b>	<b>1.042.376.389.126</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>15.393.198.490</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.428.198.490</b>
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		15.393.198.490		35.000.000		15.428.198.490
- Tăng khác						-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>17.014.124.911</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.014.124.911</b>
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		17.014.124.911				17.014.124.911
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>126.744.324.423</b>	<b>904.548.268.503</b>	<b>8.831.331.415</b>	<b>666.538.364</b>	<b>-</b>	<b>1.040.790.462.705</b>
<b><i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i></b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>53.025.805.066</b>	<b>403.248.721.407</b>	<b>6.954.159.514</b>	<b>510.167.699</b>	<b>-</b>	<b>463.738.853.686</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>1.652.600.360</b>	<b>19.774.262.133</b>	<b>175.266.882</b>	<b>23.659.547</b>	<b>-</b>	<b>21.625.788.922</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.652.600.360	19.774.262.133	175.266.882	23.659.547		21.625.788.922
- Tăng khác						-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>17.014.124.911</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.014.124.911</b>
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		17.014.124.911				17.014.124.911
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.678.405.426</b>	<b>406.008.858.629</b>	<b>7.129.426.396</b>	<b>533.827.246</b>	<b>-</b>	<b>468.350.517.697</b>
<b><i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i></b>						
- Tại ngày đầu kỳ	73.718.519.357	502.920.473.517	1.877.171.901	121.370.665	-	578.637.535.440
- Tại ngày cuối kỳ	72.065.918.997	498.539.409.874	1.701.905.019	132.711.118	-	572.439.945.008

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 136.815.610.452đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Năm 2016)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b><i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i></b>						
1. Số dư đầu kỳ	126.877.068.976	884.838.490.288	8.831.331.415	631.538.364	-	1.021.178.429.043
2. Số tăng trong kỳ	1.565.695.447	58.603.474.314	-	35.000.000	-	60.204.169.761
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.565.695.447	58.603.474.314	-	35.000.000	-	60.204.169.761
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.698.440.000	38.893.696.099	-	-	-	40.592.136.099
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.698.440.000	38.893.696.099	-	-	-	40.592.136.099
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	126.744.324.423	904.548.268.503	8.831.331.415	666.538.364	-	1.040.790.462.705
<b><i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i></b>						
1. Số dư đầu kỳ	49.836.008.107	362.763.798.269	6.415.291.308	442.862.198	-	419.457.959.882
2. Số tăng trong kỳ	6.513.472.863	78.556.981.989	714.135.088	90.965.048	-	85.875.554.988
- Khấu hao trong kỳ	6.513.472.863	78.556.981.989	714.135.088	90.965.048	-	85.875.554.988
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.671.075.544	35.311.921.629	-	-	-	36.982.997.173
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	17.014.124.911	-	-	-	17.014.124.911
- Giảm khác	1.671.075.544	18.297.796.718	-	-	-	19.968.872.262
4. Số dư cuối kỳ	54.678.405.426	406.008.858.629	7.129.426.396	533.827.246	-	468.350.517.697
<b><i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i></b>						
- Tại ngày đầu kỳ	77.041.060.869	522.074.692.019	2.416.040.107	188.676.166	-	601.720.469.161
- Tại ngày cuối kỳ	72.065.918.997	498.539.409.874	1.701.905.019	132.711.118	-	572.439.945.008

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 136.815.610.452đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2016**

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 4 năm 2016)**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>1. Nguyên giá</b>	<b>60.600.678.414</b>	<b>9.868.170.961</b>	<b>-</b>	<b>70.468.849.375</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	60.600.678.414	9.868.170.961	-	70.468.849.375
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>27.241.875.472</b>	<b>525.801.008</b>	<b>-</b>	<b>27.767.676.480</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	27.241.875.472	525.801.008	-	27.767.676.480
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>3. Giá trị còn lại</b>	<b>33.358.802.942</b>	<b>9.868.170.961</b>	<b>525.801.008</b>	<b>42.701.172.895</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	33.358.802.942	9.868.170.961	525.801.008	42.701.172.895
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá</b>				
				-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 23.662.958.414đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Năm 2016)**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>1. Nguyên giá</b>	<b>26.436.678.414</b>	<b>44.032.170.961</b>	<b>-</b>	<b>70.468.849.375</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414	44.032.170.961	-	70.468.849.375
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>26.083.038.199</b>	<b>1.684.638.281</b>	<b>-</b>	<b>27.767.676.480</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.083.038.199	1.684.638.281	-	27.767.676.480
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>3. Giá trị còn lại</b>	<b>353.640.215</b>	<b>44.032.170.961</b>	<b>1.684.638.281</b>	<b>42.701.172.895</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	353.640.215	44.032.170.961	1.684.638.281	42.701.172.895
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá</b>				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 23.662.958.414đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ 4 NĂM 2016**

<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu kỳ (01/01/2016)
a) Ngắn hạn	158.652.156	862.310.292
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	158.652.156	862.310.292
+ Bảo hiểm nhà máy, dự án, HTK, ...	158.652.156	241.527.274
+ Vật liệu xuất dùng		238.459.490
+ Các khoản khác	-	382.323.528
b) Dài hạn	4.396.134.097	4.502.708.167
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.396.134.097	4.502.708.167
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		45.197.151
+ Vật tư, phụ tùng xuất dùng		421.775.003
+ CP sửa chữa cải tạo NM	4.356.202.345	3.769.873.059
+ Các khoản khác	39.931.752	265.862.954
<b>Cộng</b>	<b>4.554.786.253</b>	<b>5.365.018.459</b>

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	Cuối kỳ (31/12/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	531.936.184.069	531.936.184.069	1.172.126.870.310	1.139.946.869.462	499.756.183.221	499.756.183.221
b) Vay dài hạn	159.198.633.400	159.198.633.400	6.686.723.913	72.606.223.782	225.118.133.269	225.118.133.269
<b>Cộng</b>	<b>691.134.817.469</b>	<b>691.134.817.469</b>	<b>1.178.813.594.223</b>	<b>1.212.553.093.244</b>	<b>724.874.316.490</b>	<b>724.874.316.490</b>

d) TM chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.411.870.396	80.411.870.396	60.707.183.179	60.707.183.179
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	53.607.151.617	53.607.151.617	43.588.386.670	43.588.386.670
+ Cty CP NPL DM Bình An	11.748.356.608	11.748.356.608	12.060.255.177	12.060.255.177
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú	11.028.607.670	11.028.607.670	22.941.861.281	22.941.861.281
+ PT. Indorama Polychem Indonesia		-	8.586.270.212	8.586.270.212
+ O S C Cotton Trading L. L.C.	19.621.185.645	19.621.185.645		-
+ Pan Agri Export	11.209.001.694	11.209.001.694		-
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.804.718.779	26.804.718.779	17.118.796.509	17.118.796.509
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>80.411.870.396</b>	<b>80.411.870.396</b>	<b>60.707.183.179</b>	<b>60.707.183.179</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	33.805.571.948	33.805.571.948	66.530.247.951	66.530.247.951
- Cty CP NPL DM Bình An	11.748.356.608	11.748.356.608	12.060.255.177	12.060.255.177
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	11.028.607.670	11.028.607.670	22.941.861.281	22.941.861.281

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2016)
a) Phải nộp	4.858.958.445	74.511.451.088	73.684.916.400	5.685.493.133
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		10.571.356.935	8.338.533.777	2.232.823.158
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.141.739.073	27.141.739.073	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.103.004.998	26.084.710.134	26.780.519.116	3.407.196.016
- Thuế thu nhập cá nhân	749.183.767	1.853.855.434	2.565.661.442	37.377.759
- Thuế tài nguyên	6.769.680	77.094.560	75.768.040	8.096.200
- Thuế nhà đất	-			-
- Tiền thuê đất	-	8.779.694.952	8.779.694.952	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.858.958.445</b>	<b>74.511.451.088</b>	<b>73.684.916.400</b>	<b>5.685.493.133</b>
b) Phải thu	(585.109)	793.611.502	793.026.393	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(585.109)	793.611.502	793.026.393	-
<b>Cộng</b>	<b>(585.109)</b>	<b>793.611.502</b>	<b>793.026.393</b>	<b>-</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Ngắn hạn	800.257.534	1.289.590.929
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP trong thời gian ngừng kinh doanh		
- CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	800.257.534	1.289.590.929
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>800.257.534</b>	<b>1.289.590.929</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2016)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2016)</b>
a) Ngắn hạn	54.014.472.571	42.972.910.075
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	331.201.080	252.783.110
- Bảo hiểm xã hội		14.273.452
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.898.795.000	42.228.463.625
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	784.476.491	477.389.888
<b>Cộng</b>	<b>54.014.472.571</b>	<b>42.972.910.075</b>
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ 4 NĂM 2016**

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý IV-2016)**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>213.861.483.226</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>480.321.033.076</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	53.822.038.170	-	-	53.822.038.170
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	52.766.279.364	-	-	52.766.279.364
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>214.917.242.032</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>481.376.791.882</b>
<b>Số dư đầu quý</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>297.457.909.027</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>563.917.458.877</b>
- Tăng vốn trong quý										-
- Lãi trong kỳ							23.573.326.901			23.573.326.901
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong quý							52.500.000.000			52.500.000.000
- Lỗ trong quý										-
- Giảm khác										-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>268.531.235.928</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>534.990.785.778</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*QUÍ 4 NĂM 2016*

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Năm 2016)**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>213.861.483.226</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>480.321.033.076</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	53.822.038.170	-	-	53.822.038.170
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	52.766.279.364	-	-	52.766.279.364
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>214.917.242.032</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>481.376.791.882</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>214.917.242.032</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>481.376.791.882</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	108.805.095.804	-	-	108.805.095.804
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	55.191.101.908	-	-	55.191.101.908
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	-	-	-	-	<b>268.531.235.928</b>	<b>53.396.822.577</b>	-	<b>534.990.785.778</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2016

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	111.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	Cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>210.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>210.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.829.668.625	52.470.251.375
+ <i>Năm 2007</i>	<i>5.400.000</i>	
+ <i>Năm 2008</i>	<i>2.200.000</i>	
+ <i>Năm 2009</i>	<i>5.500.000</i>	
+ <i>Năm 2010</i>	<i>11.110.000</i>	<i>2.090.000</i>
+ <i>Năm 2011</i>	<i>11.665.500</i>	<i>2.194.500</i>
+ <i>Năm 2012</i>	<i>10.644.375</i>	<i>2.743.125</i>
+ <i>Năm 2013</i>	<i>10.644.375</i>	<i>2.743.125</i>
+ <i>Năm 2014</i>	<i>10.644.375</i>	<i>52.460.480.625</i>
+ <i>Năm 2015</i>	<i>41.761.860.000</i>	

<b>d) Cổ phiếu</b>	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	11.145.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.145.000</i>	<i>11.145.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 25%
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2016

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Quỹ đầu tư phát triển	53.396.822.577	53.396.822.577
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
<b>Cộng</b>	<b>53.396.822.577</b>	<b>53.396.822.577</b>

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	169.234,46	209.095,27
d) Vàng tiền tệ		
dd) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Quý IV-2016	LK năm 2016	Quý IV-2015	LK năm 2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>529.476.788.266</b>	<b>1.783.091.529.728</b>	<b>375.889.905.082</b>	<b>1.637.385.680.873</b>
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	419.945.613.945	1.663.661.727.205	373.227.837.466	1.626.964.220.409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	109.531.174.321	119.429.802.523	2.662.067.616	10.421.460.464
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>529.476.788.266</b>	<b>1.783.091.529.728</b>	<b>375.889.905.082</b>	<b>1.637.385.680.873</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Cty CP May Việt Thắng	3.149.655.348	12.043.934.686	3.433.987.150	10.907.260.407
- Cty CP NPL DM Bình An	589.960.601	3.299.402.715	221.462.151	2.076.765.810
- Cty TNHH Việt Thắng Luch	1.059.010.727	4.127.428.925	1.317.252.000	3.023.787.118
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	57.516.009.791	154.848.277.084	20.090.247.562	112.410.822.850

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2016	LK năm 2016	Quý IV-2015	LK năm 2015
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán	1.761.831.517	1.761.831.517		-
- Hàng bán bị trả lại	18.275.840	486.641.190	20.839.000	206.005.900

3 Giá vốn hàng bán	Quý IV-2016	LK năm 2016	Quý IV-2015	LK năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.471.098.109	477.088.038.613	89.521.409.498	484.019.129.416
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.079.966.588	1.020.000.903.575	247.474.536.793	980.213.174.628
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (cho thuê BĐS đầu tư)	80.874.510.902	84.767.347.458	651.308.984	2.469.622.556
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-		-
- Giá trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-		-
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
- Các khoản ghi giảm		-		-
<b>Cộng</b>	<b>466.425.575.599</b>	<b>1.581.856.289.646</b>	<b>337.647.255.275</b>	<b>1.466.701.926.600</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2016	LK năm 2016	Quý IV-2015	LK năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.827.265	927.894.364	167.699.825	1.418.682.647
- Lãi bán các khoản đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000	28.447.038	237.701.038
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.392.687.500	10.392.687.500	4.693.438.000	4.693.438.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	920.267.154	5.365.405.856	281.686.575	2.275.354.569
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	677.665.728	2.070.415.110	787.338.024	2.043.688.078
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
<b>Cộng</b>	<b>18.302.447.647</b>	<b>24.256.402.830</b>	<b>5.958.609.462</b>	<b>10.668.864.332</b>

5. Chi phí tài chính	Quý IV-2016	LK năm 2016	Quý IV-2015	LK năm 2015
- Lãi tiền vay	6.263.259.969	24.803.254.676	6.871.610.867	27.210.363.305
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		(681.235.129)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.631.833.683	7.322.951.538	964.147.811	19.921.874.912
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		316.554
- Các khoản ghi giảm CP tài chính		-		-
<b>Cộng</b>	<b>12.895.093.652</b>	<b>32.126.206.214</b>	<b>7.835.758.678</b>	<b>46.451.319.642</b>



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV-2016</b>	<b>LK năm 2016</b>	<b>Quý IV-2015</b>	<b>LK năm 2015</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.887.363.636	7.549.866.245	566.545.414	583.221.021
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-		-
- Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-
- Các khoản khác	(24.993.448.364)	2.650.114.015	10.314.993	23.951.356
+ Tiền điện		-		-
+ Bán phế liệu		-		-
+ Các khoản khác	(24.993.448.364)	2.650.114.015	10.314.993	23.951.356
<b>Cộng</b>	<b>(22.106.084.728)</b>	<b>10.199.980.260</b>	<b>576.860.407</b>	<b>607.172.377</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý IV-2016</b>	<b>LK năm 2016</b>	<b>Quý IV-2015</b>	<b>LK năm 2015</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt	13.000.000	799.813.224		2.221.438.819
- Các khoản khác	-	3.090.929.454	9.824.335	-
+ Tiền điện		-		-
+ Bán phế liệu		-		-
+ Các khoản khác		3.090.929.454	9.824.335	9.824.335
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>3.890.742.678</b>	<b>9.824.335</b>	<b>2.221.438.819</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV-2016</b>	<b>LK năm 2016</b>	<b>Quý IV-2015</b>	<b>LK năm 2015</b>
a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ	14.111.489.591	49.063.179.471	12.324.414.055	46.515.747.892
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	10.686.698.481	37.781.330.054	8.292.275.354	29.813.081.477
+ CP nhân viên	5.653.024.114	23.138.532.740	4.930.011.474	18.408.959.368
+ Các loại thuế, phí	1.928.237.220	7.958.769.867	1.756.171.583	6.738.102.254
+ CP dịch vụ mua ngoài	3.105.437.147	6.684.027.447	1.606.092.297	4.666.019.855
- Các khoản CP QLDDN khác	3.424.791.110	11.281.849.417	4.032.138.701	16.702.666.415
b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ	3.467.362.068	13.473.216.163	3.272.610.188	12.232.705.103
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	2.676.539.102	10.602.806.779	3.101.342.249	8.385.685.542
+ CP hoa hồng	1.910.331.344	7.926.597.145	1.634.895.428	5.674.845.284
+ CP dịch vụ mua ngoài	766.207.758	2.676.209.634	899.316.859	2.710.840.258
- Các khoản CP bán hàng khác	790.822.966	2.870.409.384	171.267.939	3.847.019.561
c) Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		-		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		-		-
- Các khoản ghi giảm khác		-		-

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV-2016</b>	<b>LK năm 2016</b>	<b>Quý IV-2015</b>	<b>LK năm 2015</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.559.127.421	1.282.006.537.753	330.685.368.359	1.287.517.334.828
- Chi phí nhân công	36.605.091.748	144.563.300.066	34.571.445.626	136.752.149.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.151.589.930	87.560.193.269	20.680.156.789	81.935.870.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		-
- Chi phí khác bằng tiền	40.977.392.486	158.895.360.870	42.781.568.304	157.246.359.546
<b>Cộng</b>	<b>443.293.201.585</b>	<b>1.673.025.391.958</b>	<b>428.718.539.078</b>	<b>1.663.451.714.807</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý IV-2016</b>	<b>LK năm 2016</b>	<b>Quý IV-2015</b>	<b>LK năm 2015</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.407.196.016	25.298.681.439	4.103.004.998	15.671.339.437
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		786.028.695		4.829.371.684
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.407.196.016</b>	<b>26.084.710.134</b>	<b>4.103.004.998</b>	<b>20.500.711.121</b>

Người lập biểu



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Lê Thiết Hùng


 Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2017  
 Tổng Giám đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Khiêm

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC  
QUÍ 4 NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐÀU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế ( 7=10+13+14+15+16+17+18+19</b>	10	<b>7.537.914.520</b>	<b>13.007.308.224</b>	<b>14.859.729.611</b>	<b>48.163.323.517</b>	<b>47.336.203.720</b>	<b>5.685.493.133</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	156.862.663	4.827.318.540	2.751.358.045	10.571.356.935	8.338.533.777	2.232.823.158
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	7.697.711.377	7.697.711.377	27.141.739.073	27.141.739.073	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-					-
4. Thuế xuất , Nhập khẩu( 3333)	14	(93.097.139)	324.165.602	231.068.463	793.611.502	793.026.393	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	15	7.432.540.595	3.407.196.016	7.432.540.595	26.084.710.134	26.780.519.116	3.407.196.016
6. Thuế thu nhập cá nhân (3335)	16	36.065.961	73.461.250	72.149.452	1.853.855.434	2.565.661.442	37.377.759
7. Thuế tài nguyên	17	5.542.440	25.077.800	22.524.040	77.094.560	75.768.040	8.096.200
8. Thuế nhà đất	18						-
9. Tiền thuê đất ( 3337)	19		4.350.089.016	4.350.089.016	8.779.694.952	8.779.694.952	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	-
-Thuế Môn bài ( TK 33381)					3.000.000	3.000.000	-
-Thuế TNCN (TK 33382)	34						
-Thu hộ ngân sách (TK 33383)	33						
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30						
( 30=31+32+33 +34 )							
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí , lệ phí	32						
3. Các khoản khác							
<b>Tổng Cộng ( 40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>7.537.914.520</b>	<b>13.007.308.224</b>	<b>14.859.729.611</b>	<b>48.163.323.517</b>	<b>47.336.203.720</b>	<b>5.685.493.133</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thuý Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thiết Hùng  
25

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Khiêm

**PHẦN III**  
**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,**  
**THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**  
**QUÍ 4 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		21.622.679.667
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	26.319.949.512	100.933.952.694
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	26.319.949.512	122.556.632.361
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	26.319.949.512	122.556.632.361
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4/Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	-
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ ( 23=20+21-22 )	23	-	
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT còn được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ ( 33=30+31-32 )	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	156.862.663	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	31.147.268.052	133.127.989.296
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	26.319.949.512	122.556.632.361
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả , bị giảm giá	43		
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	2.751.358.045	8.338.533.777
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	46	2.232.823.158	2.232.823.158

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THIẾT HÙNG



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM